

Vinh Phúc, ngày 11 tháng 7 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vinh Phúc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua vật tư, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vinh Phúc, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vinh Phúc.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS. Nguyễn Thị Phương Liên; SĐT: 0985330366; Gmail: phuonglien.cdcp@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vinh Phúc (Địa chỉ: Khoa Dược – VTYT, Số 10 đường Hai Bà Trưng, phường Đông Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc).
- Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 10h ngày 11 tháng 7 năm 2024 đến trước **08h00 ngày 22 tháng 7 năm 2024**.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục vật tư, sinh phẩm, hóa chất cụ thể: (Phụ lục kèm theo).
- Các nhà cung cấp gửi bản báo giá đã bao gồm thuế VAT, các chi phí trọn gói để thực hiện gói thầu, giao hàng tại Khoa Dược-VTYT, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vinh Phúc. Địa chỉ: Số 10, đường Hai Bà Trưng, phường Đông Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Từ Quý III năm 2024.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán 100% giá trị nghiệm thu trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên bán giao hàng hóa, hóa đơn và các chứng từ thanh toán cho bên mua.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vinh Phúc rất mong nhận được sự phản hồi thông tin từ các đơn vị cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Trung tâm;
- Lưu: DVTYT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trường

DANH MỤC VẬT TƯ, SINH PHẨM, HÓA CHẤT

(Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 11/7/2024 của Trung tâm KSBT tỉnh Vĩnh Phúc)

<i>STT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Đặc điểm kỹ thuật</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Ghi chú</i>
1.	Băng dính cá nhân y tế	Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước: 19mm x 72mm. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485 hoặc tương đương. Hộp ≥102 miếng	10	Hộp	
2.	Bóng đèn Halogen 12V/20W cho máy sinh hóa A 25	Thông số kỹ thuật: Điện áp định danh: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W	1	Chiếc	
3.	Bộ dây truyền dịch	Dây dẫn: Dài 1600mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC trắng silicon có độ đàn hồi cao. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml ml. - Kim 1 cánh bướm: 22G và các cỡ khác theo yêu cầu. - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	19	Bộ	
4.	Bông y tế thấm nước	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt.	13	Kg	
5.	Bông y tế không thấm nước	Bông y tế không thấm nước	5	Kg	
6.	Bơm kim tiêm 5ml	Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khía bề gãy dễ hủy. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ kim 23G x 1" và 25G x 1". Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥100 cái	3.000	Cái	
7.	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml	Xi lanh làm từ nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khía bề gãy dễ hủy. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ kim 23G x 1" và 25G x 1", 25G x 5/8". Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥100 cái	1.000	Cái	

8.	Chỉ thị sinh học	Chỉ thị sinh học cho kết quả nhanh 3 giờ. Sản xuất trên công nghệ đóng gói dạng ống kín. Bào tử đề kháng cao <i>Geobacillus stearothermophilus</i> . Dùng cho tiệt khuẩn hơi nước 121 ⁰ C và 132 ⁰ C - 135 ⁰ C. Hộp ≥50 ống	2	Hộp	
9.	Dung dịch ngâm khử khuẩn dụng cụ, thiết bị y tế	Thành phần chính: - Benzalkonium chloride: 10% w/w - Didecyl dimethyl ammonium chloride: 5% w/w - N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine: 6% w/w Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	1	Chai	
10.	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. Chai ≥ 500 ml	66	Chai	
11.	Đĩa giấy Oxidase	Đĩa giấy sinh hóa dùng thực hiện thử nghiệm oxidase. Có kết quả trong vòng 1 phút. Bảo quản 2-8 độ. Hạn dùng 2 năm. Hộp ≥20 khoan	40	Hộp	
12.	Găng tay y tế	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài tối thiểu 220mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm.	3.500	Đôi	
13.	Giấy chỉ thị nhiệt hấp ướt	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 2,4cm x 55m. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121 ⁰ C và 132-134 ⁰ C. ISO 13485 hoặc tương đương	5	Cuộn	
14.	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp dùng 1 lần. Lớp vải lọc không khí không thấm nước, thoáng khí không gây dị ứng da. Có tác dụng lọc khuẩn, mùi và bụi mịn. Hộp ≥ 50 cái	70	Hộp	
15.	Lamen kính 22 x 22 mm	Chất liệu bằng thủy tinh kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	1.000	Cái	
16.	Ống nghiệm chống đông EDTA K3	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp màu xanh dương. Được bơm hóa chất chống đông EDTA K3. Kích thước ống 12x75mm	1.500	Ống	
17.	Ống nghiệm chống đông Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp màu đen. Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin, Kích thước ống 12x75mm	1.500	Ống	

18.	Đè lưỡi gỗ	Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. Sản phẩm được tiệt trùng. Hộp \geq 100 que	35	Hộp	
19.	Ống thổi đo chức năng hô hấp	Được làm từ giấy Kraft và được thiết kế sử dụng cho một bệnh nhân. Mỗi ống ngậm được đóng gói riêng biệt để đảm bảo mức vệ sinh an toàn tối đa. Chất liệu phủ là lớp màng Polypropylene trung tính. Đường kính xấp xỉ 30 mm. Được sử dụng như là phụ kiện của máy đo chức năng hô hấp	10.000	Cái	
20.	Turbin máy đo chức năng hô hấp	Kích thước: - Đường kính ngoài: 33,3 mm - Đường kính trong: 30,5 mm - Chiều dài: 41,5 mm - Độ dày: 2 mm - Trọng lượng: 20,29 g - Phần ngậm miệng: ϕ 30mm Chất liệu: - Polycarbonate, giấy/cellulose nguyên chất, HOSTAFORM C52021	1.000	Cái	
21.	Băng keo lụa	Phần nền: vải lụa. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước đúng: 5cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn EN ISO13485 hoặc tương đương. Hộp \geq 1 cuộn	1	Hộp	
22.	Ống than lấy mẫu BTX	Thanh dừa kích thước 6x70mm. Lượng chất hấp thụ 100/50mg. Hộp \geq 50 ống.	1	Hộp	
23.	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0-5.5g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5-11.5g/L Buffering Agents: 1.0-3.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8-2.5g/L. Thùng \geq 20 lít	4	Thùng	
24.	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray	Thành phần: Quarternary Ammonium Salts: <50g/L Nonion Surfactant: <15g/L Isopropanol: 0.1-1.5ml/L Ethanol: <1.5ml/L. Chai \geq 500ml	5	Chai	

25.	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray	Thành phần: Proteolytic Enzym: 3.0-10g/L Surfactant: 0.3-1.5g/L Sodium Chloride: 3.0-5.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.5-2.5g/L Buffering Agents: 1.0-4.0g/L. Lọ ≥ 100ml	3	Lọ	
26.	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray	Thành phần: Surfactant: ≤0.2% Sodium hypochlorous: ≤12% Sodium hydroxide: ≤5%. Lọ ≥ 50ml	1	Lọ	
27.	Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thuốc thử chuẩn đoán bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú. Bộ ≥ 9 ml	2	Bộ	
28.	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Mindray	Thành phần: Sodium Sulfate Anhydrous: 3.0-5.5g/L Sodium Chloride: 7.5-11.5g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 1.0-3.0g/L Polyoxyethylene Ester: 0.3-1.5g/L. Can ≥ 5,5 lít	5	Can	
29.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Hộp ≥ 396 ml	1	Hộp	
30.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 μmol/L) Thành phần chính:	1	Hộp	

		<p>R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Hộp ≥ 328 ml</p>			
31.	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	<p>Là huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Lọ ≥ 5 ml</p>	3	Lọ	
32.	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	<p>Là vật liệu đôi chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Lọ ≥ 5 ml</p>	3	Lọ	
33.	Viên khử khuẩn	<p>Thành phần chính: Viên sủi khử khuẩn 2,5g Sodium Dichloroisocyanurate 50%, Citric Acid 18%, thành phần khác 32%. pH 5.8 ở nhiệt độ phòng (5.5-6.7) Tiêu chuẩn chất lượng GMP</p>	300	viên	

34.	Cloramin B	Dạng bột mịn dùng để khử khuẩn	10	Kg	
35.	Sodium hydroxide (NaOH)	Công thức phân tử: NaOH. Dạng rắn, màu trắng, không mùi. Lọ \geq 500 gam	1	Lọ	
36.	Pararosaniline Hydrochloride (C ₁₉ H ₁₈ ClN ₃)	Công thức phân tử: C ₁₉ H ₁₇ N ₃ .HCl Trọng lượng phân tử: 323,82 Thông số kỹ thuật Cảm quan: Bột màu xanh kim loại. Độ hòa tan: Hòa tan trong metanol. Xét nghiệm (UV): tối thiểu. 99,00% Bảo quản: Dưới 30°C Lọ \geq 25 gam	1	Lọ	
37.	N-butanol (C ₄ H ₁₀ O)	Có công thức phân tử: C ₄ H ₁₀ O. Dạng lỏng, không màu. Lọ \geq 1000 ml	1	Lọ	
38.	Focmandehit (CH ₂ O)	Công thức hoá học: CH ₂ O. Dạng thể lỏng, không màu. Lọ \geq 1000 ml	1	Lọ	
39.	natri disunfit (Na ₂ S ₂ O ₅)	Công thức phân tử: Na ₂ S ₂ O ₅ . Trọng lượng phân tử: 190.11 g/mol. Dạng bột, không màu, mùi hăng. Độ pH: 4.5 ở 20 độ C. Lọ \geq 100 gam	1	Lọ	
40.	axit sunfamic (H ₃ NO ₃ S)	Có công thức phân tử: H ₃ NO ₃ S. Dạng rắn, màu trắng, không mùi. Lọ \geq 100 gam	1	Lọ	
41.	Sodium acetate (CH ₃ COONa.3H ₂ O)	Công thức phân tử: C ₂ H ₃ O ₂ Na.3H ₂ O Trọng lượng phân tử: 136,08 Thông số kỹ thuật Xuất hiện: Tinh thể hoặc bột màu trắng Độ hòa tan: 100 mg hòa tan trong 1 mL nước pH (5% trong nước ở 25°C): 7,50 - 9,00 Xét nghiệm (NT): 99,50 - 101,00% Bảo quản ở dưới 30°C	250	Gram	
42.	N,N-dimethyl-p-phenylenediamin oxalat ((CH ₃) ₂ NC ₆ H ₄ NH ₂) ₂ .H ₂ C ₂ O ₄)	Công thức phân tử : C ₁₆ H ₂₄ N ₄ . C ₂ H ₂ O ₄ Trọng lượng phân tử: 362,43 Thông số kỹ thuật Cảm quan: Tinh thể hoặc bột màu trắng đến xám đến nâu	25	Gram	

		Độ hòa tan: 33,3 mg hòa tan trong 1 mL ethanol Phạm vi nóng chảy: ~205°C (tháng 12) Xét nghiệm (Chuẩn độ GC/NaOH): tối thiểu. 99,00%			
43.	Iron(III) chloride hexahydrate (FeCl ₃ .6H ₂ O)	Công thức: Cl ₃ Fe.6H ₂ O. Trọng lượng phân tử: 270.33 g/mol. Dạng rắn, màu nâu vàng. Lọ ≥ 250 gam	1	Lọ	
44.	Thuốc nhuộm Xanh Methylene	Công thức phân tử : C ₁₆ H ₁₈ ClN ₃ S.3H ₂ O Trọng lượng phân tử : 373.90 Tinh thể hoặc bột màu xanh lục đến xanh đậm có ánh kim loại. Độ hòa tan: 20 ppm trong nước tạo ra dung dịch trong xanh. Độ hấp thụ cực đại: 658 - 668 nm (20 ppm trong nước) Hao hụt khi sấy khô (ở 105°C, 2 giờ): 8,00 - 18,00% Bảo quản dưới 30°C	25	Gram	
45.	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi. Thể lỏng, màu vàng nhạt. Chai ≥ 500ml	1	Chai	
46.	Bộ chất chuẩn độ đục	Bao gồm 4 lọ chuẩn độ đục (0,1 NTU;20 NTU;200 NTU;800 NTU) được để vào trong vali. Dùng để chuẩn độ đục của máy đo độ đục Tubi Direct	1	Hộp	
47.	Resorcinol	- Chất rắn hoặc tinh thể, mảnh hoặc bột không màu hoặc trắng; có thể trở thành màu hồng khi tiếp xúc với ánh sáng và không khí - Khối lượng phân tử: 110.11 g/mol - Độ tinh khiết ≥99%. Lọ ≥ 100 g	1	Lọ	
48.	Egg Yolk Emulsion	Nhũ tương lỏng đỏ trứng vô trùng khuyến nghị bổ sung vào trong các môi trường nuôi cấy khác nhau. Thành phần trong 100ml: Sterile Egg-Yolk 30ml NaCl 70ml. Hộp ≥ 500 ml	1	Hộp	
49.	Thuốc thử coagulase Thành phần có chứa huyết tương thỏ đông khô	Thuốc thử dùng để nghiên cứu phản ứng đông máu trong chẩn đoán Staphylococci Thành phần: Huyết tương coagulase từ thỏ 0,1g. Hộp ≥5 ống	1	Hộp	
50.	Môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine agar	Môi trường được sử dụng để xác định và chọn lọc Clostridium perfringens. Thành phần: Tryptose 15.0 g/lit	500	Gram	

		<p>HM peptone B # 5.0 g/lit Soya peptone 5.0 g/lit Yeast extract 5.0 g/lit Sodium metabisulphite 1.0 g/lit Ferric ammonium citrate 1.0 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.6±0.2 Bảo quản ở 10-30°C , môi trường đã chuẩn bị ở 2-8°C</p>			
51.	Pseudomonas agar P	<p>Môi trường được khuyến nghị dùng để phát hiện quá trình sản xuất pyocyanin của các loài Pseudomonas. Thành phần: Peptone 20.0 g/lit Potassium sulphate 10.0 g/lit Magnesium chloride 1.4 g/lit Agar 15.0 g/lit Final pH (at 25°C) 7.0±0.2 Bảo quản ở 10-30°C, môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C</p>	500	Gram	
52.	Nessler's Reagent	<p>Thuốc thử Nessler được sử dụng để phát hiện sản xuất amoniac và muối amoniac. Dung dịch có màu vàng nhạt. Độ trong: Rõ ràng không có hạt không hòa tan. Thành phần: Mercuric chloride 10.0 g Potassium iodide 7.0 g Sodium hydroxide 16.0 g Water (ammonia free) 100.0 ml Final pH (at 25°C) 13.2 ± 0.05 Bảo quản 10-30°C trong hộp kín tránh ánh sáng. Lọ ≥ 125 ml</p>	2	Lọ	
53.	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC: 25922 hoặc tương đương	<p>Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Thông số kỹ thuật Escherichia coli ATCC® 25922™*. Hộp ≥5 que</p>	1	Hộp	

54.	Chủng chuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC: 9027 hoặc tương đương	<p>Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. <p>Thông số kỹ thuật <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC® 9027™*. Hộp ≥5 que</p>	1	Hộp	
55.	Chủng chuẩn <i>Staphylococcus epidermidis</i> ATCC: 12228 hoặc tương đương	<p>Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. <p>Thông số kỹ thuật <i>Staphylococcus epidermidis</i> ATCC® 12228™*. Hộp ≥5 que</p>	1	Hộp	
56.	Que cấy chủng chuẩn <i>Aspergillus brasiliensis</i> ATCC: 16404 hoặc tương đương	<p>Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. <p>Thông số kỹ thuật <i>Aspergillus brasiliensis</i> ATCC® 16404™*. Hộp ≥5 que</p>	1	Hộp	
57.	Chủng chuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> subsp. <i>aureus</i> ATCC: 25923 hoặc tương đương	<p>Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p>	1	Hộp	

		<ul style="list-style-type: none"> - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. <p>Thông số kỹ thuật Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 25923™* Hộp ≥5 que</p>			
58.	Chủng vi sinh Klebsiella pneumonia ATCC 13883	<p>Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. <p>Thông số kỹ thuật Klebsiella pneumoniae subsp. pneumoniae ATCC® 13883™*. Hộp ≥5 que</p>	1	Hộp	
59.	Que thử nước tiểu	Que sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Mindray. Độ nhạy và độ đặc hiệu cao, cho kết quả sau 1 phút.	1.000	Test	
60.	Khay thử xét nghiệm định tính virus viêm gan C	<p>Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,2%. - Ngưỡng phát hiện: 2NCU/ml <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	500	Test	
61.	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HIV	Phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần. Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW	500	Test	
62.	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh thuốc phiện (Heroin - Morphine - Opiates) trong nước	<p>Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. 	2.000	Test	

	tiêu	- Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. - Độ nhạy: 99,8%. - Độ đặc hiệu: 99,6%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương			
63.	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	500	Test	
64.	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum	Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương hoặc huyết thanh trong cơ thể con người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 99%. - Độ đặc hiệu: 99%. - Ngưỡng phát hiện : 2ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	25	Test	